



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0100686174

ngày 26 tháng 04 năm 2012

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Đức Ân
Ông Tiết Văn Thành
Ông Phạm Hoàng Đức

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)

Ông Nguyễn Minh Trí
Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Nguyễn Viết Mạnh
Ông Hồ Văn Sơn
Bà Nguyễn Tuyết Dương
Bà Đỗ Thị Nhân

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dưỡng
Ông Nguyễn Bách Dương
Ông Bùi Hồng Quảng
Ông Hoàng Văn Thắng

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên chuyên trách
Thành viên chuyên trách

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Tiết Văn Thành
Bà Nguyễn Thị Phụng
Ông Nguyễn Hải Long
Ông Nguyễn Minh Phương
Ông Phạm Toàn Vượng
Ông Phạm Đức Tuấn
Ông Tô Đình Tôn
Ông Lê Xuân Trung
Ông Trần Văn Dự
Ông Phùng Văn Hưng Quang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam 



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt đính kèm, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2022, từ trang 4 đến trang 11, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm tắt tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tóm tắt và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tóm tắt cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, được trích từ báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) đã được soát xét. Chúng tôi đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) trong báo cáo soát xét phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) giữa niên độ của Agribank.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ theo các thông lệ về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

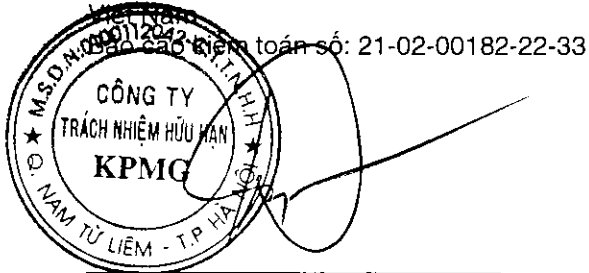
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 810 – “*Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt*” có thể áp dụng đối với dịch vụ soát xét thông tin tài chính.



Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt giữa niên độ được trích từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đầy đủ) đã được soát xét cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con đã không phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) giữa niên độ đã được soát xét, phù hợp với các thông lệ về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-07-2022

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

		30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	19.341.696	19.217.844
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	32.981.950	148.144.147
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	194.305.636	154.762.482
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	162.813.015	93.803.134
2	Cho vay các TCTD khác	31.492.621	60.959.348
IV	Chứng khoán kinh doanh	15.343	65.901
1	Chứng khoán kinh doanh	15.912	68.234
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(569)	(2.333)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.684	52.610
VI	Cho vay khách hàng	1.354.128.465	1.281.865.490
1	Cho vay khách hàng	1.393.113.699	1.316.448.964
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38.985.234)	(34.583.474)
VIII	Chứng khoán đầu tư	139.591.196	62.458.831
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	135.734.531	58.403.666
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.558.684	4.758.684
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(702.019)	(703.519)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.800	26.800
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	33.100	33.100
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.300)	(6.300)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm tắt
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

		30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	9.974.782	10.531.941
1	Tài sản cố định hữu hình	7.635.575	8.146.963
a	Nguyên giá	21.551.636	21.370.385
b	Hao mòn TSCĐ	(13.916.061)	(13.223.422)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	899	1.101
a	Nguyên giá	22.458	23.437
b	Hao mòn TSCĐ	(21.559)	(22.336)
3	Tài sản cố định vô hình	2.338.308	2.383.877
a	Nguyên giá	3.831.483	3.831.202
b	Hao mòn TSCĐ	(1.493.175)	(1.447.325)
XII	Tài sản Có khác	20.147.270	18.806.655
1	Các khoản phải thu	9.102.542	8.222.793
2	Các khoản lãi, phí phải thu	11.066.677	9.531.438
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.426	1.942
4	Tài sản Có khác	1.717.735	2.793.630
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.742.110)	(1.743.148)
	TỔNG TÀI SẢN	1.770.588.822	1.695.932.701

[Signature]

T. N. H. U. I. N. O. I.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm tắt
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
NỢ PHẢI TRẢ		
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.409.165	1.417.170
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.059.438	3.448.399
1 Tiền gửi của các TCTD khác	17.649.415	2.787.189
2 Vay các TCTD khác	410.023	661.210
III Tiền gửi của khách hàng	1.590.404.324	1.542.504.377
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.684.329	5.788.025
VI Phát hành giấy tờ có giá	29.899.062	28.560.772
VII Các khoản nợ khác	39.381.589	38.126.618
1 Các khoản lãi, phí phải trả	24.583.741	24.881.912
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	6.053	13.244
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	14.791.795	13.231.462
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.684.837.907	1.619.845.361
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VII Vốn và các quỹ	85.750.915	76.087.340
1 Vốn	34.793.867	34.770.767
a Vốn điều lệ	34.351.493	34.328.393
g Vốn khác	442.374	442.374
2 Các quỹ của TCTD	31.142.529	31.087.129
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	688.055	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	223.104	223.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.670.319	8.839.400
6 Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.233.041	1.166.940
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	85.750.915	76.087.340
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.770.588.822	1.695.932.701

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tóm tắt
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

		30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC		
1	Bảo lãnh vay vốn	85.023	116.981
2	Cam kết giao dịch hối đoái	87.717.404	8.894.179
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	118.245	325.082
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	666.630	398.804
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	86.932.529	8.170.293
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.511.641	3.329.513
5	Bảo lãnh khác	16.356.504	18.977.993
6	Cam kết khác	169.684	169.684
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	18.784.413	17.420.996
8	Nợ khó đòi đã xử lý	162.347.934	206.834.873
9	Tài sản và chứng từ khác	2.563.872	2.518.421

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT TÓM TẮT CHO
KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	59.955.404	57.236.210
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(31.919.867)	(31.110.249)
I	Thu nhập lãi thuần	28.035.537	26.125.961
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.715.860	4.681.725
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.048.462)	(1.752.481)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.667.398	2.929.244
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	565.501	758.623
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.523)	(124.332)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.500	267.844
5	Thu nhập từ hoạt động khác	6.633.616	4.831.261
6	Chi phí hoạt động khác	(393.066)	(387.590)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	6.240.550	4.443.671
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	51.244	36
VIII	Chi phí hoạt động	(14.778.493)	(11.780.130)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.777.714	22.620.917
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.508.831)	(12.650.202)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	15.268.883	9.970.715
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.050.034)	(1.947.084)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.675	8.114
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.042.359)	(1.938.970)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)	12.226.524	8.031.745

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tóm tắt
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
XIII Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước)	12.226.524	8.031.745
XIV Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	66.101	151.633
Lợi nhuận thuần trong kỳ	12.160.423	7.880.112

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:

Kế toán trưởng:

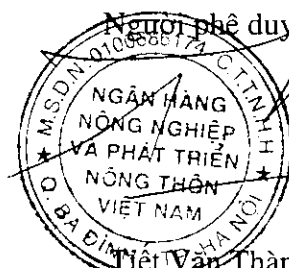
Người phê duyệt:



Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT CHO KỲ SÁU THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	58.420.165	57.200.998
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(32.218.038)	(33.525.988)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.667.398	2.929.244
04	Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	558.214	627.713
05	Chi hoạt động khác	(313.024)	(212.439)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	6.553.137	4.652.328
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(12.545.676)	(12.174.582)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.595.085)	(1.241.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		21.527.091	18.255.921
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(9.306.514)	11.598.091
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(77.078.543)	27.084.551
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.074)	(191.323)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(76.664.735)	(19.726.457)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(3.107.071)	(4.461.835)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.308.063)	2.761.803
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(8.005)	(2.620.342)
16	Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	14.611.039	326.149
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	47.899.947	59.520.085
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.338.290	(3.551.389)
19	Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(103.696)	(9.297)
20	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	316.254	(5.301.336)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(81.907.080)	83.684.621

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tóm tắt cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 Triệu VND
--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01	Mua sắm tài sản cố định	(229.367)	(188.289)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	437	20.040
08	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	51.244	36

II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(177.686)	(168.213)
-----------	--	------------------	------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01	Tăng vốn điều lệ	23.100	3.523.100
04	Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(2.740.039)	(1.631.375)

III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.716.939)	1.891.725
------------	---	--------------------	------------------

IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(84.801.705)	85.408.133
-----------	---------------------------------------	---------------------	-------------------

V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	293.171.787	202.703.409
----------	--	--------------------	--------------------

VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	208.370.082	288.111.542
------------	---	--------------------	--------------------

Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập:



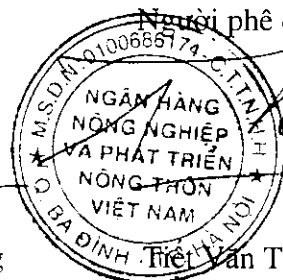
Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc